TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 298/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 15-3-2023
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa: Bà Trần Thị Lệ Uyên

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

Bà Hoàng Thị Bích Duyên

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Phạm Thị Mỹ Tây – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Phạm Phương Hạnh -Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 167/2022/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn".

Do Bản án sơ thẩm số 36/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 267/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1602/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 41, ấp L, xã N, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 15, ấp D, xã A, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T chung sống có đăng ký kết hôn vào năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng về tính cách và quan điểm sống, vợ chồng tH xuyên mâu thuẫn, cãi vả. Năm 2010, bà T bỏ nhà đi đâu không rõ, để con lại cho ông nuôi dưỡng, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Năm 2012 bà T quay về yêu cầu chia tài sản và đồng ý ly hôn, ông chia bà T số tiền 700.000.000 đồng, bà T đã nhận đủ tiền nhưng không chịu làm thủ tục ly hôn. Ông đã nộp đơn ly hôn nhưng sau đó rút đơn. Hiện nay hôn nhân giữa ông với bà T mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng sống riêng từ năm 2010 đến nay, bà T đã có con riêng với người khác. Nay nhận thấy tình cảm không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1999 và Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 2003 đều đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Văn C về việc vợ chồng sống riêng từ năm 2012 đến nay không liên hệ gì với nhau, ông C không có hành động gì để gia đình đoàn tụ. Theo bà, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông C có người khác nên muốn ly hôn với bà. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn C.

Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1999 và Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 2003. Bà T yêu cầu đoàn tụ nên không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Ngày 28/6/2019 bà T có đơn yêu cầu chia tài sản chung, Tòa án đã ra Thông báo về việc nộp tạm ứng án phí nhưng bà T không nộp nên Tòa án ra Thông báo trả lại đơn khởi kiện chia tài sản chung của bà T.

Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Tại Bản án sơ thẩm số 36/2022/HNGĐ-ST ngày 17/10/2022, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c Khoản 1 Điều 192, Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn C.

Ông Nguyễn Văn C được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1999 và Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 2003, hiện cả hai con chung đã thành niên nên Tòa án không giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu chia tài sản chung trong vụ án ly hôn giữa ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T. Ông Nguyễn Văn C được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết lại phần tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 01/11/2022, bà Nguyễn Thị T nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý ly hôn với lý do vợ chồng không có mâu thuẫn trầm trọng, ông Nguyễn Văn C có người khác nên muốn ly hôn với bà. Bà mong muốn gia đình đoàn tụ để cùng lo cho con cái.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung: Từ năm 2012 ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T đã sống riêng, không quan tâm nhau. Bà T không muốn ly hôn nhưng không nêu được biện pháp hàn gắn gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo không đồng ý ly hôn, các nội dung khác không có đương sự nào kháng cáo. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét.

[2] Về nội dung: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 136 ngày 18/9/2003 của Ủy ban nhân dân của Ủy ban nhân dân xã A, huyện G, Thành phố Hồ Chí Minh, xác định quan hệ giữa ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[3.1] Trong quá trình chung sống, mâu thuẫn phát sinh vì ông Nguyễn Văn C cho rằng vợ chồng bất đồng quan điểm sống, hiện tại không còn tình cảm, đã sống riêng từ năm 2010 đến nay. Bà Nguyễn Thị T cũng xác nhận vợ chồng tH xuyên mâu thuẫn cãi vả, đã sống riêng từ năm 2012 đến nay.

Hội đồng xét xử thấy rằng cả hai đã khai thống nhất về nguyên nhân xung đột gia đình và thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng là có thật, hiện tại cuộc sống chung không hạnh phúc. Và dù đã biết mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ đâu nhưng cả ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T đều không có biện pháp khắc phục. Qua đó cho thấy vợ chồng không có thiện chí hàn gắn tình cảm gia đình, trong cuộc sống chung thiếu sự quan tâm chia sẻ. Mặt khác, như lời bà Nguyễn Thị T khai, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài và không khắc phục được đã làm ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng, diễn biến cho thấy mục đích hôn nhân không đạt được. Bà Nguyễn Thị T kháng cáo không muốn ly hôn nhưng không nêu ra được biện pháp khắc phục mâu thuẫn để cải thiện tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nhận thấy án sơ thẩm xử cho ly hôn là có cơ sở.

Từ những nhận định trên, nhận thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, nghĩ cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3.2] Về vấn đề phân chia tài sản khi ly hôn, tại cấp sơ thẩm bà Nguyễn Thị T không thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí theo thông báo của Tòa án nên cấp sơ thẩm không xét, do đó cấp phúc thẩm không có căn cứ giải quyết. Nếu bà Nguyễn Thị T có tranh chấp với ông Nguyễn Văn C về vấn đề phân chia tài sản sau khi ly hôn, sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[4] Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí phúc thẩm: do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo phải nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 36/2022/HNGĐ-ST ngày 17/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện G, như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn C được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1999 và Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 2003 đều đã thành niên, Tòa án không giải quyết.

- Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn C.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn C chịu 300.000 đồng, được trừ vào 6.550.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 05839 ngày 21/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyên G. Ông Nguyễn Văn C được hoàn lại số tiền 6.250.000 đồng.

- Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T chịu 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0045996 ngày 01/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- VKSND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục Thi hành án dân sự TPHCM;
- Tòa án nhân dân H.G;
- Chi cục THADS H.G;
- UBND X.A, H.G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Lệ Uyên